



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1 - 2
Báo cáo của Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 - DN)	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 - DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 - DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 - DN)	10 - 49

01
T
W

06 -
T
HH
IẾT M
H

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0301464830 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh (tên trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 26 ngày 22 tháng 1 năm 2026	
Hội đồng Quản trị	Ông Cô Gia Thọ Bà Cô Cẩm Nguyệt Ông Nguyễn Đình Tâm	Chủ tịch Thành viên Thành viên kiêm thành viên Ủy ban Kiểm toán (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)
	Bà Trần Phương Nga	Thành viên (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)
	Ông Cô Trần Cơ Nguyên	Thành viên (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)
	Bà Cô Trần Dinh Dinh	Thành viên (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)
	Bà Tiêu Yến Trinh	Thành viên HĐQT độc lập (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)
	Ông Lê Trung Thành	Thành viên HĐQT độc lập (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)
	Ông Phạm Ngọc Tuấn	Thành viên HĐQT độc lập kiêm Trưởng Ủy ban Kiểm toán (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)
	Bà Trần Thái Như	Thành viên (đến ngày 10 tháng 4 năm 2025)
	Bà Cô Ngân Bình	Thành viên (đến ngày 10 tháng 4 năm 2025)
	Ông Tayfun Uner	Thành viên độc lập (đến ngày 10 tháng 4 năm 2025)
	Ông Phạm Nguyên Tri	Thành viên độc lập (đến ngày 10 tháng 4 năm 2025)
Ủy ban Kiểm toán (*)	Ông Phạm Ngọc Tuấn Ông Nguyễn Đình Tâm	Trưởng Ủy ban (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025) Thành viên (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)
Ban Kiểm soát (*)	Bà Nguyễn Thị Bích Nga Bà Tạ Hồng Diệp Bà Vũ Thị Thanh Nga	Trưởng ban (đến ngày 10 tháng 4 năm 2025) Thành viên (đến ngày 10 tháng 4 năm 2025) Thành viên (đến ngày 10 tháng 4 năm 2025)
Tổng Giám đốc	Bà Trần Phương Nga	Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

**Người đại diện
theo pháp luật**

Bà Trần Phương Nga Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Tầng 10, Sofic Tower, Số 10 Đường Mai Chí Thọ,
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý của Công ty. Theo đó, Công ty đã thành lập Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị và dừng hoạt động của Ban Kiểm soát.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty đối với Báo cáo Tài chính riêng

Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn Báo cáo Tài chính riêng

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 6 đến trang 49. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Thành phố Hồ Chí Minh, Nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 27 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2025, và được Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 27 tháng 3 năm 2026. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 49.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng, và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM18024
Thành phố Hồ Chí Minh, Nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 27 tháng 3 năm 2026



Nguyễn Duy Thịnh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4633-2023-006-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		923.876.850.418	834.518.388.301
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	240.411.766.553	325.010.756.644
111	Tiền		180.411.766.553	197.010.756.644
112	Các khoản tương đương tiền		60.000.000.000	128.000.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		127.000.000.000	98.900.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	127.000.000.000	98.900.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		318.295.103.011	240.367.967.190
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	296.697.014.258	201.471.394.727
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		531.117.534	1.082.829.727
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	16.000.000.000	36.000.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	5.498.686.402	2.720.676.145
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(431.715.183)	(906.933.409)
140	Hàng tồn kho	9	35.325.645.196	26.670.130.882
141	Hàng tồn kho		35.442.826.988	27.286.364.158
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(117.181.792)	(616.233.276)
150	Tài sản ngắn hạn khác		202.844.335.658	143.569.533.585
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	4.032.646.226	4.045.124.622
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	14(a)	198.811.689.432	135.832.971.911
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	14(b)	-	3.691.437.052
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.365.913.424.126	1.211.395.579.575
210	Các khoản phải thu dài hạn		26.000.000	2.751.456.276
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	26.000.000	2.751.456.276
220	Tài sản cố định		8.931.296.613	18.410.770.303
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	6.091.072.994	13.925.782.316
222	Nguyên giá		32.656.669.612	42.159.261.721
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(26.565.596.618)	(28.233.479.405)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	2.840.223.619	4.484.987.987
228	Nguyên giá		54.217.481.815	54.820.374.315
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(51.377.258.196)	(50.335.386.328)
250	Đầu tư tài chính dài hạn		1.355.185.099.320	1.188.904.607.065
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	1.400.045.715.761	1.180.045.715.761
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	40.000.000.000	40.000.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	5.685.000.000	30.685.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(90.545.616.441)	(61.826.108.696)
260	Tài sản dài hạn khác		1.771.028.193	1.328.745.931
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	1.771.028.193	1.328.745.931
270	TỔNG TÀI SẢN		2.289.790.274.544	2.045.913.967.876

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		398.488.600.790	301.129.071.409
310	Nợ ngắn hạn		396.805.483.056	298.624.996.213
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	304.601.551.798	215.942.737.215
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	16.599.958.466	6.492.116.844
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14(c)	7.629.334.152	2.081.256.937
314	Phải trả người lao động		4.043.856.000	4.067.592.577
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	12.562.019.815	15.731.186.742
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	4.180.731.998	5.063.121.071
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	47.188.030.827	49.246.984.827
330	Nợ dài hạn		1.683.117.734	2.504.075.196
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	17	750.240.734	1.598.251.196
342	Dự phòng phải trả dài hạn		932.877.000	905.824.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.891.301.673.754	1.744.784.896.467
410	Vốn chủ sở hữu		1.891.301.673.754	1.744.784.896.467
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18, 19	965.283.400.000	864.535.750.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		965.283.400.000	864.535.750.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	19	361.633.483.771	361.633.483.771
418	Quỹ đầu tư phát triển	19	261.896.462.556	261.896.462.556
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	19	302.488.327.427	256.719.200.140
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		-	-
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		302.488.327.427	256.719.200.140
440	TỔNG NGUỒN VỐN		2.289.790.274.544	2.045.913.967.876



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.215.939.810.475	1.043.665.820.301
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(951.550.848)	(15.427.884)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.214.988.259.627	1.043.650.392.417
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(925.014.953.021)	(770.293.536.098)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	289.973.306.606	273.356.856.319
21	Doanh thu hoạt động tài chính	381.247.150.241	385.971.264.748
22	Chi phí tài chính	(29.622.287.586)	(24.270.900.471)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	-	(59.116.244)
25	Chi phí bán hàng	(121.944.349.881)	(127.710.860.098)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(84.451.376.102)	(109.185.468.355)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	435.202.443.278	398.160.892.143
31	Thu nhập khác	6.195.035.773	2.951.299.488
32	Chi phí khác	(2.800.005.066)	(696.131.482)
40	Lợi nhuận khác	3.395.030.707	2.255.168.006
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	438.597.473.985	400.416.060.149
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(22.327.995.660)	(3.195.856.305)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	848.010.462	(8.433.741.911)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	417.117.488.787	388.786.461.933



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	438.597.473.985	400.416.060.149
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	6.702.028.612	7.122.523.988
03	Các khoản dự phòng	27.772.291.035	19.919.825.562
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(9.891.546.841)	(10.743.153.913)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(368.016.719.571)	(366.918.285.573)
06	Chi phí lãi vay	-	59.116.244
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	95.163.527.220	49.856.086.457
09	Tăng các khoản phải thu	(154.439.369.707)	(138.356.488.602)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(8.156.462.830)	45.352.111
11	Tăng các khoản phải trả	92.408.773.785	106.437.326.134
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(429.803.866)	811.586.478
14	Tiền lãi vay đã trả	-	(76.358.482)
15	Thuế TNDN đã nộp	(13.500.000.000)	(3.657.782.320)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(68.782.918.300)	(42.776.938.314)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(57.736.253.698)	(27.717.216.538)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	(1.503.350.000)	(6.479.331.697)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	9.166.055.976	1.803.113.718
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(307.800.000.000)	(465.700.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	299.700.000.000	565.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(220.000.000.000)	(70.000.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25.000.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay và cổ tức, lợi nhuận được chia	363.218.836.753	366.277.701.045
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	167.781.542.729	390.901.483.066
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	13.000.000.000	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	-	(19.979.101.008)
36	Tiền cổ tức đã trả	(217.433.937.500)	(157.200.071.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(204.433.937.500)	(177.179.172.508)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(94.388.648.469)	186.005.094.020
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	325.010.756.644	130.268.365.211
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	9.789.658.378	8.737.297.413
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	240.411.766.553	325.010.756.644

Các thông tin liên quan đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được trình bày tại Thuyết minh 32.



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng




Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301464830 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh (tên trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 26 ngày 22 tháng 01 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCK HCM”) vào ngày 26 tháng 3 năm 2010 với mã giao dịch cổ phiếu là TLG theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 của SGDCK HCM.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh, Ông Cô Gia Thọ và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 18(b).

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày cuối năm, Công ty có 99 nhân viên (tại ngày đầu năm: 108 nhân viên).

Tại ngày cuối năm, Công ty có 5 công ty con đầu tư trực tiếp, 1 công ty liên kết đầu tư trực tiếp như được trình bày trong Thuyết minh 4(b) - Đầu tư tài chính, 2 công ty con đầu tư gián tiếp và 1 công ty liên kết đầu tư gián tiếp (tại ngày đầu năm: 5 công ty con đầu tư trực tiếp, 1 công ty liên kết đầu tư trực tiếp và 2 công ty con đầu tư gián tiếp). Chi tiết như sau:

STT	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày cuối năm		Tại ngày đầu năm		
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	
Công ty con trực tiếp							
1	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
2	Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
3	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Thành	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Tỉnh Đồng Nai	100	100	100	100
4	Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
5	Flexoffice Pte. Ltd.	Kinh doanh văn phòng phẩm	Singapore	100	100	100	100
Công ty con gián tiếp							
1	ICCO Marketing (M) SDN. BHD.	Kinh doanh văn phòng phẩm	Malaysia	60	60	60	60
2	Công ty Cổ phần Clever World	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	96,43	96,43	94,44	94,44

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

STT	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày cuối năm		Tại ngày đầu năm		
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	
Công ty liên kết trực tiếp							
1	Công ty Cổ phần Pega Holdings	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	40	40	40	40
Công ty liên kết gián tiếp							
2	Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam	Sản xuất và kinh doanh sách, văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	49,49	49,49	-	-

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Chế độ kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC có hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026. Do đó, Công ty sẽ áp dụng Thông tư 99 từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Thông tư 99 yêu cầu đổi tên "Bảng cân đối kế toán" thành "Báo cáo tình hình tài chính"; thay đổi tên hoặc bổ sung thêm một vài chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; và bổ sung thêm các thuyết minh. Đối với việc ghi nhận, đo lường và trình bày, Thông tư 99 có các cập nhật quan trọng như chỉ bắt đầu ghi nhận chi phí sửa chữa định kỳ TSCĐ khi phát sinh thay vì được trích trước, bổ sung hướng dẫn về việc phân loại và ghi nhận tài sản sinh học, rà soát và hạch toán theo bản chất của hợp đồng hợp tác kinh doanh... Thông tư 99 cũng bổ sung quy định cho việc áp dụng các thay đổi chính sách kế toán do áp dụng lần đầu các quy định của Thông tư 99 theo phương pháp hồi tố đơn giản, hồi tố đầy đủ hoặc không hồi tố tùy theo từng trường hợp cụ thể.

Tổng Giám đốc của Công ty đang tiếp tục đánh giá mức độ ảnh hưởng của Thông tư 99 đến việc đo lường và trình bày các số liệu so sánh trên báo cáo tài chính của Công ty trong các năm tài chính tới.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm năng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày tới hạn thu hồi.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính riêng trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)**

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 4 năm
Phương tiện vận tải	6 - 7 năm
Thiết bị quản lý	2 - 5 năm
TSCĐ khác	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	1 - 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	2 - 3 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ, hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ, hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc năm tài chính này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ (được mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán – ngày 1 tháng 1 năm 2021) và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu, theo đó, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và mệnh giá của cổ phiếu sẽ được điều chỉnh vào thặng dư vốn cổ phần.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên.

2.19 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

930
TY
AN
AN
ONG
CHIA

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(a) Doanh thu bán hàng (tiếp theo)

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng Tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí cho suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 2.7);
- Dự phòng giảm giá đầu tư (Thuyết minh 2.8); và
- Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.10).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	912.750.144	897.148.449
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	179.499.016.409	196.113.608.195
Các khoản tương đương tiền (*)	60.000.000.000	128.000.000.000
	<u>240.411.766.553</u>	<u>325.010.756.644</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất 4,75%/năm (tại ngày đầu năm: từ 4,2%/năm đến 4,75%/năm).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	127.000.000.000	127.000.000.000	98.900.000.000	98.900.000.000

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng với lãi suất từ 4,5%/năm đến 6%/năm (tại ngày đầu năm: từ 4,4%/năm đến 5,3%/năm).



4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %
i. Đầu tư vào công ty con								
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	650.000.000.000	(*)	-	100	650.000.000.000	(*)	-	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam (i)	350.000.000.000	(*)	(67.118.358.276)	100	150.000.000.000	(*)	(38.950.499.119)	100
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Thành (ii)	189.500.000.000	(*)	-	100	169.500.000.000	(*)	-	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	180.000.000.000	(*)	-	100	180.000.000.000	(*)	-	100
FlexOffice Pte. Ltd.	30.545.715.761	(*)	(15.642.744.807)	100	30.545.715.761	(*)	(16.404.817.577)	100
	<u>1.400.045.715.761</u>		<u>(82.761.103.083)</u>		<u>1.180.045.715.761</u>		<u>(55.355.316.696)</u>	
ii. Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết								
Công ty Cổ phần Pega Holdings (iii)	<u>40.000.000.000</u>	(*)	<u>(4.219.513.358)</u>	40	<u>40.000.000.000</u>	(*)	<u>(2.800.000.000)</u>	40
iii. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Công ty Cổ phần Địa ốc Kido (iv)	-	-	-	-	25.000.000.000	(*)	-	2,00
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	3.565.000.000	(*)	(3.565.000.000)	(**)	3.565.000.000	(*)	(3.565.000.000)	(**)
Công ty Cổ phần Chíp Sáng	1.520.000.000	(*)	-	2,20	1.520.000.000	(*)	(105.792.000)	2,20
Công ty Cổ phần In số 7	600.000.000	(*)	-	2,50	600.000.000	(*)	-	2,50
	<u>5.685.000.000</u>		<u>(3.565.000.000)</u>		<u>30.685.000.000</u>		<u>(3.670.792.000)</u>	

(*) Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Công ty chưa xác định được tỷ lệ sở hữu tại Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2 vì đơn vị này đã ngừng hoạt động và không thể xác định chính xác giá trị vốn góp hiện hữu.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- (i) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 14/2024/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 12 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định góp thêm 270.000.000.000 Đồng bằng tiền mặt vào Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam, một công ty con, để đảm bảo nguồn vốn để mở rộng kinh doanh. Tổng giá trị phần vốn góp của Công ty sau khi thay đổi là 350.000.000.000 Đồng, chiếm 100% vốn điều lệ của Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam. Tại ngày đầu năm, Công ty đã góp 70.000.000.000 Đồng bằng tiền mặt. Trong năm, Công ty đã góp thêm 200.000.000.000 Đồng bằng tiền mặt.
- (ii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 12/2025/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 6 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định góp thêm 20.000.000.000 Đồng bằng tiền mặt vào Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành, một công ty con, để đảm bảo nguồn vốn để mở rộng sản xuất kinh doanh. Tổng giá trị đầu tư của Công ty vào Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành là 189.500.000.000 Đồng, chiếm 100% vốn điều lệ của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành. Tại ngày cuối năm, Công ty đã góp đủ 20.000.000.000 Đồng bằng tiền mặt.
- (iii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/2026/NQ-HĐQT ngày 2 tháng 2 năm 2026, Hội đồng quản trị đã thông qua chủ trương tìm kiếm đối tác và thực hiện chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Pega Holdings.
- (iv) Theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 25/2025/BBH-HĐQT ngày 16 tháng 12 năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc chuyển nhượng toàn bộ 200.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Địa ốc Kido với số tiền 25.000.000.000 Đồng. Ngày 30 tháng 12 năm 2025 Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng cổ phần này.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba		
SQI Group Int'l. Corp.	108.677.066.861	58.822.727.198
Crayola LLC	49.148.878.767	14.462.351.836
Khác	109.162.821.464	74.912.877.331
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	29.708.247.166	53.273.438.362
	<u>296.697.014.258</u>	<u>201.471.394.727</u>

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán và được lập dự phòng lần lượt là 1.439.050.609 Đồng và 2.313.561.730 Đồng được trình bày tại Thuyết minh 8.

6 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	16.000.000.000	-	36.000.000.000	-

6 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Phải thu về cho vay ngắn hạn bao gồm khoản cho vay chuyển đổi không lãi suất cho Công ty Cổ phần Pega Holdings. Theo phụ lục 4 Hợp đồng cho vay chuyển đổi ngày 16 tháng 3 năm 2026, khoản cho vay được gia hạn đến ngày 10 tháng 4 năm 2026, đồng thời xóa bỏ điều khoản về Chuyển đổi khoản vay và các nội dung liên quan đến hình thức Chuyển đổi khoản vay.

7 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược	2.852.371.833	-	30.000.000	-
Phải thu lãi tiền gửi	2.310.207.950	-	2.397.586.030	-
Tạm ứng cho nhân viên	336.106.619	-	293.090.115	-
	<u>5.498.686.402</u>	<u>-</u>	<u>2.720.676.145</u>	<u>-</u>

(b) Dài hạn

Tại ngày đầu năm và ngày cuối năm, các khoản phải thu dài hạn khác chủ yếu bao gồm các khoản đặt cọc dài hạn.

8 NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
PT Mitra Antaly Sembada	<u>1.439.050.609</u>	<u>1.007.335.426</u>	<u>(431.715.183)</u>	Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm
	Số đầu năm			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
PT Surya Indo Pratama	1.278.558.605	894.991.023	(383.567.582)	Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm
PT Mitra Karya Nusaperdana	905.984.453	452.992.226	(452.992.227)	Từ trên 1 năm đến dưới 2 năm
Khác	129.018.672	58.645.072	(70.373.600)	Từ trên 1 năm đến dưới 3 năm
	<u>2.313.561.730</u>	<u>1.406.628.321</u>	<u>(906.933.409)</u>	

9 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	491.264.414	-	1.201.652.903	-
Nguyên vật liệu	4.141.496.927	-	2.255.721.201	-
Hàng hóa	27.051.311.911	(117.181.792)	23.828.990.054	(616.233.276)
Hàng gửi đi bán	3.758.753.736	-	-	-
	<u>35.442.826.988</u>	<u>(117.181.792)</u>	<u>27.286.364.158</u>	<u>(616.233.276)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm tài chính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	(616.233.276)	(1.684.287.293)
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 24)	(111.927.977)	(69.627.515)
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 24)	610.979.461	1.137.681.532
	<u>(117.181.792)</u>	<u>(616.233.276)</u>



10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	422.506.512	326.680.077
Bảo hiểm sức khỏe và tài sản	229.860.300	250.659.683
Khác	3.380.279.414	3.467.784.862
	<u>4.032.646.226</u>	<u>4.045.124.622</u>

(b) Dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	443.009.382	619.264.097
Khác	1.328.018.811	709.481.834
	<u>1.771.028.193</u>	<u>1.328.745.931</u>

Biến động về chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trong năm tài chính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	5.373.870.553	6.185.457.031
Tăng	28.105.905.801	24.756.672.936
Phân bổ trong năm	(27.676.101.935)	(25.568.259.414)
	<u>5.803.674.419</u>	<u>5.373.870.553</u>



11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	2.665.600.000	149.408.182	24.484.351.263	4.677.050.087	10.182.852.189	42.159.261.721
Mua trong năm	-	-	-	1.503.350.000	-	1.503.350.000
Thanh lý, nhượng bán	(2.665.600.000)	(113.590.000)	(7.481.715.655)	(745.036.454)	-	(11.005.942.109)
Số cuối năm	-	35.818.182	17.002.635.608	5.435.363.633	10.182.852.189	32.656.669.612
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số đầu năm	1.853.761.117	149.408.182	15.686.413.929	3.511.196.411	7.032.699.766	28.233.479.405
Khấu hao trong năm	89.213.064	-	1.644.346.551	728.385.907	2.595.318.722	5.057.264.244
Thanh lý, nhượng bán	(1.942.974.181)	(113.590.000)	(3.968.830.488)	(699.752.362)	-	(6.725.147.031)
Số cuối năm	-	35.818.182	13.361.929.992	3.539.829.956	9.628.018.488	26.565.596.618
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	811.838.883	-	8.797.937.334	1.165.853.676	3.150.152.423	13.925.782.316
Số cuối năm	-	-	3.640.705.616	1.895.533.677	554.833.701	6.091.072.994

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối năm là 14.956.598.179 Đồng (tại ngày đầu năm: 14.397.972.200 Đồng).

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	54.453.374.315	367.000.000	54.820.374.315
Thanh lý, nhượng bán	(602.892.500)	-	(602.892.500)
Số cuối năm	<u>53.850.481.815</u>	<u>367.000.000</u>	<u>54.217.481.815</u>
Giá trị khấu hao lũy kế			
Số đầu năm	49.968.386.328	367.000.000	50.335.386.328
Khấu hao trong năm	1.644.764.368	-	1.644.764.368
Thanh lý, nhượng bán	(602.892.500)	-	(602.892.500)
Số cuối năm	<u>51.010.258.196</u>	<u>367.000.000</u>	<u>51.377.258.196</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	<u>4.484.987.987</u>	<u>-</u>	<u>4.484.987.987</u>
Số cuối năm	<u><u>2.840.223.619</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>2.840.223.619</u></u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối năm là 45.993.659.975 Đồng (tại ngày đầu năm: 46.596.552.475 Đồng).

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Teibow Co., Ltd.	9.677.482.909	9.677.482.909	6.362.932.492	6.362.932.492
Aubex Corporation	4.566.612.600	4.566.612.600	4.702.894.000	4.702.894.000
Khác	7.908.014.767	7.908.014.767	12.448.487.953	12.448.487.953
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	<u>282.449.441.522</u>	<u>282.449.441.522</u>	<u>192.428.422.770</u>	<u>192.428.422.770</u>
	<u><u>304.601.551.798</u></u>	<u><u>304.601.551.798</u></u>	<u><u>215.942.737.215</u></u>	<u><u>215.942.737.215</u></u>

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Shenzhen Thousandshores Technology Co., Ltd.	4.558.638.700	871.026.807
Kokuyo Co., Ltd.	4.226.600.128	-
Khác	7.814.719.638	5.621.090.037
	<u>16.599.958.466</u>	<u>6.492.116.844</u>

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Số đầu năm VND	Số phải thu/ phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Phân loại lại VND	Số cuối năm VND
(a) Thuế GTGT được khấu trừ					
Thuế GTGT được khấu trừ	135.832.971.911	62.978.717.521	-	-	198.811.689.432
(b) Phải thu					
Thuế TNDN	3.542.529.783	-	-	(3.542.529.783)	-
Thuế GTGT	148.907.269	120	-	(148.907.389)	-
	3.691.437.052	120	-	(3.691.437.172)	-
(c) Phải nộp					
Thuế thu nhập cá nhân	1.824.680.710	17.885.147.006	(19.030.884.746)	-	678.942.970
Thuế GTGT	-	6.883.214.442	(6.535.613.806)	(148.907.389)	198.693.247
Thuế TNDN	-	22.327.995.660	(13.500.000.000)	(3.542.529.783)	5.285.465.877
Thuế xuất, nhập khẩu	-	685.239.101	(685.239.101)	-	-
Khác	256.576.227	3.063.158.754	(1.853.502.923)	-	1.466.232.058
	2.081.256.937	50.844.754.963	(41.605.240.576)	(3.691.437.172)	7.629.334.152



15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lương tháng 13 và lương hiệu quả	11.179.561.000	14.088.700.000
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	615.689.540	646.438.299
Khác	766.769.275	996.048.443
	<u>12.562.019.815</u>	<u>15.731.186.742</u>

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	3.839.309.700	4.396.500.000
Kinh phí công đoàn	64.066.200	62.063.320
Khác	277.356.098	604.557.751
	<u>4.180.731.998</u>	<u>5.063.121.071</u>

17 THUẾ TNDN HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	850.288.305	181.164.800
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	289.752.669	304.633.337
	<u>1.140.040.974</u>	<u>485.798.137</u>
Thuế TNDN hoãn lại phải trả:		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	1.890.281.708	2.084.049.333
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	<u>750.240.734</u>	<u>1.598.251.196</u>

Biến động về thuế TNDN hoãn lại, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm tài chính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	(1.598.251.196)	6.835.490.715
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Thuyết minh 30)	848.010.462	(8.433.741.911)
Số cuối năm	<u>(750.240.734)</u>	<u>(1.598.251.196)</u>

Chi tiết thuế TNDN hoãn lại

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	(1.890.281.708)	(2.084.049.333)
Chênh lệch tạm thời của các khoản dự phòng	960.067.700	485.798.137
Chênh lệch tạm thời chịu thuế khác	179.973.274	-
	<u>(750.240.734)</u>	<u>(1.598.251.196)</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2025 và 2024 là 20%.

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu phổ thông	Số cổ phiếu ưu đãi	Số cổ phiếu phổ thông	Số cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	96.528.340	-	86.453.575	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	45.194.651	46,82	41.086.047	47,52
Ông Cô Gia Thọ	6.332.771	6,56	5.417.065	6,27
Cổ đông khác	45.000.918	46,62	39.950.463	46,21
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	96.528.340	100,00	86.453.575	100,00

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Số đầu năm	78.594.453	785.944.530.000	785.944.530.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	7.859.122	78.591.220.000	78.591.220.000
Số cuối năm	86.453.575	864.535.750.000	864.535.750.000
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Số đầu năm	86.453.575	864.535.750.000	864.535.750.000
Cổ phiếu ESOP phát hành trong năm (*)	1.300.000	13.000.000.000	13.000.000.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (**) (Thuyết minh 19)	8.774.765	87.747.650.000	87.747.650.000
Số cuối năm (***)	96.528.340	965.283.400.000	965.283.400.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần (tiếp theo)**

- (*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 13/2025/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 6 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty triển khai phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (“ESOP”) đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm tài chính 2024 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2025, trong đó Hội đồng Quản trị của Công ty thông qua nguyên tắc xác định số cổ phiếu được phân phối cho từng đối tượng và danh sách người lao động được tham gia chương trình phát hành cổ phiếu cho người lao động.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 18/2025/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 8 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty thông qua việc sửa đổi nguyên tắc xác định số cổ phiếu được phân phối cho người lao động tại Khoản 12, Điều 1 Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 13/2025/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 6 năm 2025.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 20/2025/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 9 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (“ESOP”) trong Tập đoàn. Số lượng cổ phiếu phát hành là 1.300.000 cổ phiếu. Số lượng người lao động được phân phối là 23 người. Tại ngày cuối năm, số cổ phiếu ESOP đã được phát hành đủ.

- (**) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 25/2025/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 10 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty thông qua việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024 với tỷ lệ 10% mệnh giá, đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm tài chính 2024 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2025. Tại thời điểm Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 25/2025/NQ-HĐQT được thông qua, số lượng cổ phiếu đã phát hành và đang lưu hành của Công ty là 87.753.575 cổ phiếu, tương đương số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành tối đa là 8.775.357 cổ phiếu. Tại ngày cuối năm, việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 đã thực hiện xong, với số lượng cổ phiếu đã phát hành sau khi xử lý phần lẻ cổ phần là 8.774.765 cổ phiếu.

- (***) Tại ngày cuối năm, số lượng cổ phiếu đã phát hành và đang lưu hành của Công ty là 96.528.340 cổ phiếu; số lượng cổ phiếu đã niêm yết là 87.753.575 cổ phiếu.

Theo Quyết định của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh số 01/QĐ-SGDHCM ngày 6 tháng 1 năm 2026 về việc thay đổi đăng ký niêm yết, số lượng cổ phiếu sau khi thay đổi niêm yết của Công ty là 96.528.340 cổ phiếu và có hiệu lực từ ngày 8 tháng 1 năm 2026.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09 - DN

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024					
Số đầu năm	785.944.530.000	361.633.483.771	261.896.462.556	154.606.918.207	1.564.081.394.534
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	388.786.461.933	388.786.461.933
Chia cổ tức bằng cổ phiếu từ LNST năm 2023	78.591.220.000	-	-	(78.591.220.000)	-
Chia cổ tức từ LNST năm 2023	-	-	-	(78.594.453.000)	(78.594.453.000)
Chia cổ tức từ LNST năm 2024 (i)	-	-	-	(78.594.453.000)	(78.594.453.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 21)	-	-	-	(35.894.054.000)	(35.894.054.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(9.160.000.000)	(9.160.000.000)
Chi phí hoạt động của Hội đồng Quản trị	-	-	-	(5.840.000.000)	(5.840.000.000)
Số cuối năm	<u>864.535.750.000</u>	<u>361.633.483.771</u>	<u>261.896.462.556</u>	<u>256.719.200.140</u>	<u>1.744.784.896.467</u>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025					
Số đầu năm	864.535.750.000	361.633.483.771	261.896.462.556	256.719.200.140	1.744.784.896.467
Cổ phiếu ESOP phát hành trong năm	13.000.000.000	-	-	-	13.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	417.117.488.787	417.117.488.787
Chia cổ tức bằng cổ phiếu từ LNST năm 2024 (i) (Thuyết minh 18(c) và Thuyết minh 20)	87.747.650.000	-	-	(87.747.650.000)	-
Chia cổ tức từ LNST năm 2024 (i) (Thuyết minh 20)	-	-	-	(129.680.362.500)	(129.680.362.500)
Chia cổ tức từ LNST năm 2025 (ii) (Thuyết minh 20)	-	-	-	(87.753.575.000)	(87.753.575.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (iii) (Thuyết minh 21)	-	-	-	(46.166.774.000)	(46.166.774.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (iv)	-	-	-	(12.209.200.000)	(12.209.200.000)
Chi phí hoạt động của Hội đồng Quản trị (iv)	-	-	-	(7.790.800.000)	(7.790.800.000)
Số cuối năm	<u>965.283.400.000</u>	<u>361.633.483.771</u>	<u>261.896.462.556</u>	<u>302.488.327.427</u>	<u>1.891.301.673.754</u>



19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm tài chính 2024 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2024 và kế hoạch phân phối lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2025, cụ thể như sau:

- (i) Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2024 với tỷ lệ 35%/mệnh giá, trong đó bằng tiền mặt 25%/mệnh giá và bằng cổ phiếu 10%/mệnh giá. Trong năm 2024 đã thực hiện chi tạm ứng tiền mặt 78.594.453.000 Đồng, trong năm 2025 chi trả cổ tức bằng bằng tiền mặt 129.680.362.500 Đồng và phát hành 8.774.765 cổ phiếu tương ứng 87.747.650.000 Đồng;
- (ii) Tạm ứng cổ tức từ LNST hợp nhất năm 2025 với tỷ lệ 10% mệnh giá, tương đương 87.753.575.000 Đồng theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 26/2025/NQ/HĐQT ngày 1 tháng 12 năm 2025;
- (iii) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 46.166.774.000 Đồng, tương đương 10% lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2024;
- (iv) Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát và chi phí hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2025 là 20.000.000.000 Đồng, đã trích đủ trong năm tài chính.

20 CỔ TỨC

Biến động về cổ tức phải trả trong năm tài chính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	-	11.165.500
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 19)	305.181.587.500	235.780.126.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(217.433.937.500)	(157.200.071.500)
Cổ tức đã chi trả bằng cổ phiếu	(87.747.650.000)	(78.591.220.000)
	<hr/>	<hr/>
Số cuối năm	-	-
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

21 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm tài chính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	49.246.984.827	41.727.126.827
Trích quỹ (Thuyết minh 19)	46.166.774.000	35.894.054.000
Sử dụng quỹ	(48.225.728.000)	(28.374.196.000)
	<hr/>	<hr/>
Số cuối năm	47.188.030.827	49.246.984.827
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

22 KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Yên Nhật ("JPY")	7.979.995	11.463.367
Đô la Mỹ ("USD")	5.807.310	4.891.352
Euro ("EUR")	371.445	255.616
Won Hàn Quốc ("KRW")	240.000	240.000
Bảng Anh ("GBP")	1.547	1.565
Đô la Singapore ("SGD")	1.139	1.139
Đô la Úc ("AUD")	110	110
	<u> </u>	<u> </u>

23 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	1.211.695.590.475	990.743.026.149
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.244.220.000	52.922.794.152
	<u>1.215.939.810.475</u>	<u>1.043.665.820.301</u>
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	(77.540.297)	(15.427.884)
Giảm giá hàng bán	(874.010.551)	-
	<u>(951.550.848)</u>	<u>(15.427.884)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	1.210.744.039.627	990.727.598.265
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	4.244.220.000	52.922.794.152
	<u>1.214.988.259.627</u>	<u>1.043.650.392.417</u>

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	921.269.784.505	767.117.370.115
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	(499.051.484)	(1.068.054.017)
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	4.244.220.000	4.244.220.000
	<u>925.014.953.021</u>	<u>770.293.536.098</u>

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	350.466.203.800	350.375.803.800
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.665.254.873	14.748.779.166
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	9.891.546.841	10.743.153.913
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	8.224.144.727	10.103.527.869
	<u>381.247.150.241</u>	<u>385.971.264.748</u>

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	29.587.372.515	21.561.602.170
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(867.864.770)	(1.381.184.000)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	902.779.841	4.031.366.057
Lãi tiền vay	-	59.116.244
	<u>29.622.287.586</u>	<u>24.270.900.471</u>

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí tiếp thị và hội chợ	61.735.609.943	63.744.310.719
Chi phí nhân viên	30.991.696.040	35.160.379.254
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.422.834.370	18.584.041.928
Chi phí tư vấn	8.147.021.446	9.258.498.008
Chi phí khấu hao TSCĐ	46.584.732	90.706.201
Khác	600.603.350	872.923.988
	<u>121.944.349.881</u>	<u>127.710.860.098</u>

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	43.819.026.465	56.810.735.159
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.407.784.208	42.346.687.685
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.655.443.880	6.577.804.711
Khác	569.121.549	3.450.240.800
	<u>84.451.376.102</u>	<u>109.185.468.355</u>

29 LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác		
Lãi thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4.885.260.898	1.793.702.607
Thu từ cho thuê	448.000.000	471.000.000
Khác	861.774.875	686.596.881
	<u>6.195.035.773</u>	<u>2.951.299.488</u>
Chi phí khác		
Khác	2.800.005.066	696.131.482
	<u>2.800.005.066</u>	<u>696.131.482</u>
Lợi nhuận khác	<u>3.395.030.707</u>	<u>2.255.168.006</u>

30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	438.597.473.985	400.416.060.149
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(350.466.203.800)	(350.375.803.800)
Chi phí không được khấu trừ	7.451.126.584	8.107.734.727
Thu nhập chịu thuế ước tính	95.582.396.769	58.147.991.076
Thuế tính ở thuế suất 20%	19.116.479.353	11.629.598.216
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu của các năm trước	2.363.505.845	-
Chi phí thuế TNDN (*)	21.479.985.198	11.629.598.216
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành	22.327.995.660	3.195.856.305
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 17)	(848.010.462)	8.433.741.911
	21.479.985.198	11.629.598.216

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

31 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	123.713.249.967	133.933.538.340
Chi phí nhân viên	74.810.722.505	91.971.114.413
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.702.028.612	7.122.523.988
Khác	5.415.414.135	8.113.371.712
	210.641.415.219	241.140.548.453

32 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	<u>87.747.650.000</u>	<u>78.591.220.000</u>

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một công ty cổ phần. Chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 1. Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	Công ty con
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Công ty con
Flexoffice Pte. Ltd.	Công ty con
ICCO Marketing (M) SDN. BHD.	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Clever World	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Pega Holdings	Công ty liên kết trực tiếp
Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam ("PNC")	Công ty liên kết gián tiếp (từ ngày 3 tháng 6 năm 2025)
Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam	Công ty con của PNC

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính gồm:

(i) Doanh thu thuần về bán hàng	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	90.258.767.340	74.256.143.120
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	69.690.353.154	53.114.217.879
ICCO Marketing (M) SDN. BHD.	12.823.824.027	10.779.847.322
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	1.433.565.918	829.654.242
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	-	115.834.560
	<u>174.206.510.439</u>	<u>139.095.697.123</u>

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Năm nay VND	Năm trước VND
(ii) Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	1.547.892.000	49.767.181.540
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	1.497.960.000	1.497.960.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	1.198.368.000	1.657.652.612
	<u>4.244.220.000</u>	<u>52.922.794.152</u>
(iii) Mua hàng hóa		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	418.147.236.346	360.184.521.956
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	397.894.398.630	326.169.039.910
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	7.835.671.286	9.017.693.760
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	2.850.408.521	935.690.056
Công ty Cổ phần Pega Holdings	120.683.383	80.338.575
Công ty Cổ phần Clever World	-	2.415.558
	<u>826.848.398.166</u>	<u>696.389.699.815</u>
(iv) Thu nhập từ cho thuê		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	300.000.000	375.000.000
Công ty Cổ phần Clever World	88.000.000	96.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	60.000.000	-
	<u>448.000.000</u>	<u>471.000.000</u>
(v) Chi phí đi thuê		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	<u>1.920.000.000</u>	<u>1.920.000.000</u>

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Năm nay VND	Năm trước VND
(vi) Lợi nhuận được chia		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	150.000.000.000	150.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	100.000.000.000	100.000.000.000
	<u>350.000.000.000</u>	<u>350.000.000.000</u>
(vii) Cổ tức công bố		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	143.801.157.500	112.052.856.000
	<u>143.801.157.500</u>	<u>112.052.856.000</u>
(viii) Góp vốn		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	200.000.000.000	70.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	20.000.000.000	-
	<u>220.000.000.000</u>	<u>70.000.000.000</u>
(ix) Thu hồi khoản cho vay		
Công ty Cổ phần Clever World	20.000.000.000	-
	<u>20.000.000.000</u>	<u>-</u>
(x) Lãi cho vay		
Công ty Cổ phần Clever World	407.671.233	433.972.602
	<u>407.671.233</u>	<u>433.972.602</u>

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Năm nay VND	Năm trước VND
(xi) Thanh lý TSCĐ		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	19.791.667	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	16.500.000	-
Công ty Cổ phần Pega Holdings	9.259.259	-
	<u>45.550.926</u>	<u>-</u>
(xii) Thanh lý công cụ dụng cụ		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	79.966.667	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	20.000.000	-
Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam	17.777.778	-
	<u>117.744.445</u>	<u>-</u>

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		Năm nay VND	Năm trước VND
(xiii) Các khoản lương và thù lao cho các nhân sự quản lý chủ chốt			
Hội đồng Quản trị			
Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch	3.400.000.000	2.400.000.000
Ông Nguyễn Đình Tâm	Thành viên, kiêm thành viên Ủy ban Kiểm toán (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)	2.200.000.000	2.020.000.000
Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên	1.960.000.000	960.000.000
Bà Trần Phương Nga	Thành viên (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)	-	-
Ông Cô Trần Cơ Nguyên	Thành viên (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)	450.000.000	-
Bà Cô Trần Dinh Dinh	Thành viên (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)	450.000.000	-
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Thành viên độc lập, kiêm Trưởng Ủy ban Kiểm toán (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)	900.000.000	-
Bà Tiêu Yến Trinh	Thành viên độc lập (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)	900.000.000	-
Ông Lê Trung Thành	Thành viên độc lập (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)	900.000.000	-
Bà Trần Thái Như	Thành viên (đến ngày 10 tháng 4 năm 2025)	233.000.000	840.000.000
Bà Cô Ngân Bình	Thành viên (đến ngày 10 tháng 4 năm 2025)	233.000.000	840.000.000
Ông Phạm Nguyên Tri	Thành viên độc lập (đến ngày 10 tháng 4 năm 2025)	300.000.000	1.080.000.000
Ông Tayfun Uner	Thành viên độc lập (đến ngày 10 tháng 4 năm 2025)	-	-
Tổng Giám đốc			
Bà Trần Phương Nga	Tổng Giám đốc	5.798.625.000	5.362.925.000
		<u>17.724.625.000</u>	<u>13.502.925.000</u>

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu ICCO Marketing (M) SDN. BHD.	11.526.141.369 10.606.426.173	33.381.017.822 8.206.239.312
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	6.218.648.762	11.065.415.029
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	1.357.030.862	620.766.199
	<u>29.708.247.166</u>	<u>53.273.438.362</u>
(ii) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Công ty Cổ phần Pega Holdings	16.000.000.000	16.000.000.000
Công ty Cổ phần Clever World	-	20.000.000.000
	<u>16.000.000.000</u>	<u>36.000.000.000</u>
(iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	149.294.219.272	88.587.835.641
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	131.389.787.366	101.278.379.593
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	1.476.985.848	2.316.512.995
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	288.449.036	243.790.501
Công ty Cổ phần Pega Holdings	-	1.904.040
	<u>282.449.441.522</u>	<u>192.428.422.770</u>

34 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Văn phòng		Kho bãi		Tổng cộng	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dưới 1 năm	5.558.343.665	10.892.856.218	1.920.000.000	1.920.000.000	7.478.343.665	12.812.856.218
Từ 1 đến 5 năm	-	5.558.343.665	-	1.920.000.000	-	7.478.343.665
	<u>5.558.343.665</u>	<u>16.451.199.883</u>	<u>1.920.000.000</u>	<u>3.840.000.000</u>	<u>7.478.343.665</u>	<u>20.291.199.883</u>

34 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

(b) Cam kết bảo lãnh tín dụng

Tại ngày cuối năm và đầu năm, Công ty có cam kết bảo lãnh không hủy ngang với ngân hàng thương mại (“Bên cho vay”) cho các khoản vay của các công ty con (“Bên được bảo lãnh”). Theo đó, Công ty có trách nhiệm hoàn trả số gốc vay, lãi vay, chi phí bảo lãnh và các chi phí khác cho Bên cho vay trong trường hợp Bên được bảo lãnh không thanh toán hoặc chậm thanh toán khi đến hạn. Chi tiết các khoản bảo lãnh như sau:

	Đơn vị tiền tệ	Hạn mức bảo lãnh	
		Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	VND	450.000.000.000	460.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	VND	360.000.000.000	391.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	VND	100.000.000.000	200.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	USD	3.900.000	3.900.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành và Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	USD	-	10.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	USD	-	5.000.000



Báo cáo tài chính riêng đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 27 tháng 3 năm 2026.

Đào Xuân Nam
Người lập

Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
THIÊN LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc.

Số: 20/2026 /CV-TLG

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh
Hợp nhất, kết quả kinh doanh Công ty
mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31
tháng 12 năm 2025.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2026

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH
- QUÝ CỔ ĐÔNG VÀ NHÀ ĐẦU TƯ

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (mã chứng khoán: TLG) xin trân trọng báo cáo và giải trình sự biến động kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính Hợp nhất và Báo cáo tài chính Riêng Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, so với cùng kỳ như sau:

Doanh thu thuần hợp nhất năm 2025 đạt 4.174 tỷ đồng, tăng 415 tỷ đồng, tương đương tăng 11%. Trong đó, có sự tăng trưởng đáng kể từ thị trường xuất khẩu với tỷ lệ tăng trưởng 17% so với cùng kỳ, cùng với đó là sự hồi phục của thị trường nội địa với sự tăng trưởng doanh thu thuần ở mức 9% so với cùng kỳ.

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất (sau khi trừ lợi ích cổ đông thiểu số) năm 2025 đạt 446 tỷ đồng, giảm 15 tỷ đồng, tương đương giảm 3% so với cùng kỳ. Lợi nhuận sụt giảm nhẹ chủ yếu do Công ty tăng cường đầu tư cho các hoạt động bán hàng nhằm củng cố hệ thống phân phối và đảm bảo vị thế trước sự cạnh tranh gia tăng trong ngành. Các chi phí bán hàng này, dù khiến lợi nhuận ngắn hạn giảm, nhưng là khoản đầu tư chiến lược, phù hợp định hướng phát triển bền vững và tăng trưởng thị phần ở giai đoạn trung và dài hạn.

Đối với kết quả kinh doanh Công ty mẹ, doanh thu thuần năm 2025 đạt 1.215 tỷ đồng, tăng 171 tỷ đồng, tương đương tăng 16%. Lợi nhuận sau thuế của Công ty năm 2025 đạt 417 tỷ đồng, tăng 28 tỷ đồng, tương đương tăng 7%. Kết quả này chủ yếu nhờ vào sự tăng trưởng của doanh thu xuất khẩu cùng với phần tăng nhẹ từ doanh thu nội bộ. Ngoài ra, Công ty mẹ đã kiểm soát tốt và tiết giảm một số khoản chi phí quản lý, góp phần cải thiện lợi nhuận.

Những biến động trên phản ánh bức tranh hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2025: thị trường xuất khẩu phục hồi vượt kỳ vọng, thị trường nội địa ổn định trở lại sau giai đoạn biến động, đồng thời Công ty chủ động triển khai các khoản đầu tư chiến lược nhằm tăng cường hệ thống phân phối và đảm bảo vị thế cạnh tranh.



Công ty xin kính trình Quý Cơ quan quản lý cùng Quý Cổ đông và Nhà đầu tư để được nắm bắt thông tin đầy đủ và chính xác.

Trân trọng!

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.

TRẦN PHƯƠNG NGA

